

Hải Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2022

**BIÊN BẢN HỌP THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC  
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022**

1. Thời gian: từ 8h00', ngày 16 tháng 7 năm 2022

2. Địa điểm: Nhà A1 – 201, Trường ĐHHĐ, cơ sở Hải Tân

3. Thành phần:

TS. Vũ Đức Lễ - Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT: Chủ tọa

TS. Nguyễn Phương Ngọc: Thư ký

Các thành viên Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHHĐ theo Quyết định số 112 ngày 01/4/2022.

4. Nội dung

TS. Vũ Đức Lễ - Chủ tọa công bố khai mạc cuộc họp, triển khai nội dung cuộc họp: **Thông qua Chương trình dạy học các ngành của trình độ đại học năm 2022.**

a) Đại diện Phòng Đào tạo Đại học và SDH báo cáo khái quát cấu trúc, nội dung Chương trình dạy học trình độ đại học của 09 ngành đào tạo đại học.

Trên cơ sở yêu cầu, góp ý từ các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và Biên bản của Hội đồng KH&ĐT Nhà trường về CTĐT, các ngành đã thực hiện phân công giảng viên cụ thể hoá thành Chương trình dạy học của từng Khoa, ngành, cụ thể:

**4.1. Ngành đào tạo, số học phần:**

TT	Ngành đào tạo	Tổng số học phần
1	Kế toán	51-52 học phần / 121 tín chỉ
2	Kinh tế	55-56 học phần/ 120 tín chỉ
3	Kỹ thuật Điện	70-71 học phần/156 tín chỉ
4	Ngôn ngữ Anh	53-54 học phần/ 120 tín chỉ
5	Quản trị kinh doanh	56-57 học phần/ 120 tín chỉ
6	Quản trị văn phòng	55 – 56 học phần/ 120 tín chỉ
7	Tài chính - Ngân hàng	51 học phần/ 120 tín chỉ
8	Công nghệ thông tin	53 học phần/ 125 tín chỉ
9	Quản trị du lịch dịch vụ lễ hành	54 học phần/120 tín chỉ

**4.2. Cấu trúc chung của Chương trình dạy học:**

- Tên chương trình (tiếng việt)
- Tên chương trình (tiếng anh)
- Trình độ đào tạo: Đại học

- Ngành đào tạo:

- Mã ngành:

- Loại hình đào tạo:

- Thời gian đào tạo:

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

3. Chuẩn đầu ra của CTĐT và mỗi học phần

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

3.1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

3.1.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

3.2. Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần

4. Nội dung đào tạo

4.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

4.2. Khung chương trình đào tạo

5. Phương pháp đánh giá

5.1. Đánh giá kết quả học tập

5.2. Đánh giá học phần

6. Thời gian đào tạo

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

6.2. Thời gian đào tạo của chương trình

6.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến (phân kỳ)”

4.3. Kết cấu từng Chương trình:

- Ngành Kế toán

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	36	500	80	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	85	930	390	500
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	28	390	60	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	47	540	330	0
	3. Thực tập, khóa luận tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>1.430</b>	<b>470</b>	<b>500</b>

DẤU  
TR  
ĐẠI  
HỌC  
10

## - Ngành Kinh tế

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	36	500	80	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	84	940	310	550
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	37	485	140	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	37	455	170	50
	3. Thực tập, khóa luận tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>1.440</b>	<b>390</b>	<b>550</b>

## - Ngành Kỹ thuật điện

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	46	640	100	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	110	1110	570	850
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	51	600	330	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	49	510	240	350
	3. Thực tập, Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>156</b>	<b>1.750</b>	<b>670</b>	<b>850</b>

*- Ngành Ngôn ngữ Anh*

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	37	475	160	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	83	870	450	500
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	25	285	180	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	38	455	230	0
	3. Kiến thức bổ trợ	10	130	40	0
	4. Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>1.345</b>	<b>610</b>	<b>500</b>

*- Ngành Quản trị kinh doanh*

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	34	475	70	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	86	920	350	600
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	36	445	160	50
	2. Kiến thức chuyên ngành	40	490	190	50
	3. Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>1.400</b>	<b>420</b>	<b>600</b>

## - Ngành Quản trị văn phòng

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	37	495	120	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	83	940	280	550
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	38	510	120	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	35	430	160	50
	3. Thực tập, Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>1.435</b>	<b>400</b>	<b>550</b>

## - Ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	36	500	80	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu	84	945	830	500
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	25	340	70	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	49	605	260	0
	3. Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>120</b>	<b>1.445</b>	<b>910</b>	<b>500</b>

## - Ngành Công nghệ thông tin

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		
			LT/BT (giờ)	TH/TN/TL (giờ)	TT/ĐA/KL (giờ)
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu</b> (chưa bao gồm GDTC&GDQPAN)	42	585	90	0
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu</b>	83			
	- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm		740	650	600
	- Chuyên ngành hệ thống thông tin		770	590	600
	Trong đó:				
	1. Kiến thức cơ sở ngành	55	570	510	0
	2. Kiến thức chuyên ngành	18			
	- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm		170	140	100
	- Chuyên ngành hệ thống thông tin		200	80	100
	3. Thực tập, Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	500
	<b>Tổng</b>	<b>125</b>			
- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm		<b>1325</b>	<b>740</b>	<b>600</b>	
- Chuyên ngành hệ thống thông tin		<b>1.355</b>	<b>680</b>	<b>600</b>	

**4.4. Thảo luận, thông qua**

Căn cứ các văn bản hiện hành quy định về rà soát, cập nhật CTĐT; về kiểm định, đánh giá CTĐT Hội đồng KH&ĐT tiến hành thảo luận, thông qua các nội dung sau:

- Các mục cụ thể trong cấu trúc của Chương trình dạy học như báo cáo đề xuất là phù hợp với CTĐT đã ban hành và xu thế chung của các Trường hiện nay.

- Chính sửa lỗi chế bản (ngành Tài chính - Ngân hàng; Quản trị Du lịch – lữ hành...)

- Trong đợt rà soát của các năm tiếp theo các Khoa nên cân nhắc về tính cân đối hơn nữa giữa khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành.

**5. Kết luận**

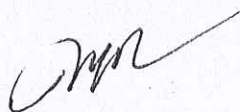
100% thành viên Hội đồng KH&ĐT dự họp đồng ý thông qua các kết luận sau:

Nhất trí thông qua các mục cụ thể trong cấu trúc của Chương trình dạy học như báo cáo đề xuất.

Giao nhiệm vụ cho các Khoa tiếp thu ý kiến Hội đồng, tiếp tục hoàn để ban hành Quyết định Chương trình dạy học làm căn cứ thực hiện giảng dạy, học tập cho năm học mới; thời hạn hoàn thành trước 31/7/2022.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 9h30' cùng ngày.

THƯ KÝ



TS. Nguyễn Phương Ngọc

CHỦ TỌA



TS. Vũ Đức Lễ